

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-KCNĐN ngày 07 tháng 01 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở của Công ty TNHH Hwaseung Vina tại khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông báo số 380/KCNĐN-MT ngày 11 tháng 02 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Hwaseung Vina; văn bản số 2852/KCNĐN-MT ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc chuyển tra hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường để tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ của Công ty TNHH Hwaseung Vina;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hwaseung Vina tại Văn bản 02-2024/GT-HSV.MT đề ngày 17 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở tại khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hwaseung Vina (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất giấy thẻ thao với quy mô 40.000.000 đôi sản phẩm/năm, các bộ phận của giấy với quy mô 500.000 đôi sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng với diện tích

11.018 m²” của Công ty TNHH Hwaseung Vina tại khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất giày thể thao với quy mô 40.000.000 đôi sản phẩm/năm, các bộ phận của giày với quy mô 500.000 đôi sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng với diện tích 11.018 m²”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, Xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch Tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600526590, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 10 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8754650618, chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600526590.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất giày thể thao, các bộ phận của giày; kinh doanh bất động sản (cho thuê nhà xưởng).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 329.088 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án nhóm A (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: sản xuất giày thể thao với quy mô 40.000.000 đôi sản phẩm/năm, các bộ phận của giày với quy mô 500.000 đôi sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng với diện tích 11.018 m².

- Quy trình sản xuất mũ giày (1)

Nguyên vật liệu (da, vải) → Lạng da, Cắt vải → Loại bỏ các phần dư chi → Chuyển chi tiết lên chuyền → In logo, trang trí (2D/3D); Thêu chi tiết → May (mũi, hông, gót, ...) → Dập bằng da → May lót cổ vào mũ giày → Phun keo (HM-40N hoặc HM-50) → Dán mút đệm → Lộn cổ giày → Phun keo – dán lót thân → May logo, tem nhãn, thân giày (từ quy trình in, ép nóng tem nhãn) → Tỉa biên, đục lỗ → Phối đôi → Làm sạch mũ giày, xỏ dây → Kiểm tra thành phẩm → Lưu kho.

+ Quy trình in lụa (logo, trang trí 2D/3D): Quy trình công đoạn in lụa: Nguyên liệu từ các bộ phận liên quan → Chuẩn bị → Trải TPU hoặc vải lên khung in → Làm sạch TPU → Sắp xếp các thành phần lên khung in → In lụa → Để vải khô trên kệ → Chuyển đến công đoạn tiếp theo.

+ Quy trình in, ép nóng tem nhãn (ép cao tầng):

Nguyên liệu (vải, da), tem dán từ các bộ phận liên quan; Giấy in chuyển nhiệt/TPU → Cắt theo khổ chuẩn → In logo, nhãn → Để nguội (nhiệt độ phòng) → Đặt tấm tem đã đạt kích thước tiêu chuẩn; tấm TPU/giấy đã in dán vào khuôn mẫu → Ép cao tầng (Điện, nhiệt độ t = 70°C-90°C) → Kiểm tra → Gia công phụ (Cắt gọt, đục lỗ, cắt) → Phân phối đến các bộ phận liên quan.

+ Quy trình thêu:

Chuẩn bị nguyên liệu → Gắn chi tiết lên bàn thêu → Gắn chỉ → Thêu → Tháo chi tiết → Kết thúc.

- Quy trình sản xuất, chuẩn bị đế giày (2):

Chuẩn bị nguyên liệu (nhựa EVA, cao su tổng hợp rubber) → Ép định hình đế → Lạng, tĩa viền → Đế trong-Midsole, đế ngoài-Outsole (hoặc nhập đế bán thành phẩm) → Vệ sinh → Sơn màu (nếu có) → Sấy (Điện; nhiệt độ $t = 45^{\circ}\text{C}$ - 55°C) → Xử lý đế → Sấy (Điện; nhiệt độ $t = 45^{\circ}\text{C}$ - 55°C) → Xử lý UV (Điện; nhiệt độ $t = 45^{\circ}\text{C}$ - 55°C) → Làm lạnh (Đế ngoài: Nhập bên ngoài → Vệ sinh → Sấy (Điện; nhiệt độ $t = 45^{\circ}\text{C}$ - 55°C) → Vệ sinh đế (Đế ngoài và đế trong) → Sấy (Điện; nhiệt độ $t = 52^{\circ}\text{C}$ - 58°C) → Xử lý đế → Sấy (Điện; nhiệt độ $t = 52^{\circ}\text{C}$ - 58°C) → Quét keo → Sấy (Điện; nhiệt độ $t = 52^{\circ}\text{C}$ - 58°C) → Ghép lại với nhau, kèm dán logo/sơn (nếu có) → Ép tổng lực → Làm mát Kiểm tra → Đóng gói hoặc chuyển sang bộ phận lắp ráp giày thành phẩm.

- Quy trình sản xuất tấm lót giày (3):

Chuẩn bị nguyên liệu (vải, mút xốp, foam, EVA) → Cán keo (keo TPU hoặc polyurethane gốc nước) → Cắt → Ép tấm → Lạng → May, dán vải đệm lót → Cắt tạo hình → Kiểm tra → Đóng gói hoặc chuyển sang bộ phận lắp ráp giày thành phẩm.

- Quy trình lắp ráp giày thành phẩm:

Chuẩn bị nguyên liệu: từ dây chuyền (1) mũ giày; (2) đế giày; (3) tấm lót giày → Ép gót, vô khuôn → Làm nóng mũ giày → Ghép đế giày vào mũ giày (keo dán nhiệt TPU hotmelt hoặc polyurethane gốc nước) → Ép đế và mũ giày → Ép miếng lót, xỏ dây → Kiểm tra → Vệ sinh, đóng gói → Nhập kho.

- Hệ thống điện mặt trời mái nhà:

Công ty phối hợp với các đối tác để tiến hành đầu tư lắp hệ thống điện mặt trời mái nhà để cung cấp điện tự dùng sử dụng cho hoạt động nội bộ công ty (không kinh doanh, phân phối cho đơn vị khác).

Việc hoạt động của hệ thống điện áp mái không phát sinh nước thải cần xử lý; đối với chất thải là các tấm pin hư hỏng sẽ do đơn vị lắp đặt chịu trách nhiệm thu hồi, xử lý khi thay thế.

Công ty chỉ lắp đặt, hoạt động hạng mục này khi đáp ứng đầy đủ điều kiện pháp lý quy định của ngành xây dựng, công thương.

- Cho thuê nhà xưởng

Tổng diện tích nhà xưởng đăng ký cho thuê của Công ty TNHH Hwaseung Vina là 11.018 m². Ngành nghề hoạt động của bên thuê phải phù hợp với ngành nghề thu hút vào khu công nghiệp Nhơn Trạch I theo Giấy phép môi trường của KCN và không phát sinh nước thải sản xuất.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Cty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO-URBIZ);
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải của dự án (bao gồm cả nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng) được thu gom về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Cơ sở để xử lý, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã ký thỏa thuận thu gom, xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (viết tắt IDICO-URBIZ) theo Hợp đồng xử lý nước thải số 124/HĐ-CT ngày 05 tháng 9 năm 2016.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (viết tắt IDICO-URBIZ) và tuân thủ theo Giấy phép môi trường của KCN do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Hệ thống thu gom, thoát nước thải trong được xây dựng và tách riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa. Hệ thống công thu gom thoát nước thải được xây dựng bao quanh khu vực nhà xưởng, có bố trí các hố ga có song chắn rác dọc theo hệ thống thoát nước.

+ Đối với nước thải sản xuất (nước vệ sinh nhà xưởng, rửa khung in, sơn, nước giải nhiệt và nước rửa đế xả định kỳ) sẽ được thu gom bằng đường ống PVC Ø220 từ khu vực phát sinh đưa về hố ga thu gom nước thải trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của cơ sở, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vệ sinh của cơ sở và nhà xưởng cho thuê sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ. Hai dòng nước thải này sẽ cùng với nước thải sản xuất từ quá trình giải nhiệt xả định kỳ, nước thải từ quá trình làm mát (khuôn máy ép đế) và nước rửa đế xả định kỳ, nước thải từ chuyền sơn và HTXL khí thải sơn, nước xả đáy nồi hơi định kỳ, nước vệ sinh nhà xưởng, ... dẫn về hố ga thoát nước thải của Nhà máy rồi theo hệ thống đường ống thu gom nước thải của nhà máy dẫn về 01 hố thu gom tập trung, từ hố thu gom này nước thải sẽ được bơm vào hệ thống xử lý nước thải cục bộ của cơ sở, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm.

+ Hệ thống đường ống thu gom nước thải của nhà máy là các loại ống nhựa HDPE có kích thước D200-D300 với tổng chiều dài khoảng 1.125 m và ống uPVC: Đối với nước thải phân và nước tiểu được thu gom bằng ống nhựa PVC

Ø90, độ dốc $i = 0,02$ đến bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải sau khi xử lý qua bể tự hoại được thu gom bằng đường ống PVC Ø114 vào hố ga thu gom nước thải tập trung. Đối với nước thải sinh hoạt từ các nguồn khác như: nước thải từ bồn rửa, nhà tắm và nước thải vệ sinh nhà xưởng sẽ qua lưới chắn rác và được thải trực tiếp vào hố ga thu gom nước thải sinh hoạt bằng đường ống PVC Ø114.

+ Hệ thống hố ga thu gom nước thải bằng bê tông cốt thép có nắp dẹt với 02 loại hố ga: Loại 1 có kích thước BxH= 800x800mm, loại 2 có kích thước BxH= 1200x1200mm.

- Nước thải sau hệ thống nước thải của cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tại 01 vị trí trên đường số 03 của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

(1) Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → bể thu gom nước thải.

(2) Nước thải từ nhà ăn → bể tách dầu mỡ → bể thu gom nước thải.

(3) Nước thải (nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất) → Hố thu → Lược rác thô → Bể điều hoà → Lược rác tinh → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng 1 → bể thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): NaOH, Nhôm Sunfat (Al₂(SO₄)₃), Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố nghiêm trọng nhà máy sẽ dừng hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 2.000 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải cục bộ theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A của Phụ lục này,

cụ thể các thông số ô nhiễm chính sau: Màu, pH; TSS; BOD₅; COD; Tổng N, Tổng P, Amoni, Dầu mỡ khoáng, Dầu mỡ động thực vật, Sunfua, Phenol, Clorua.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT: lấy 03 mẫu đơn của 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, đơn vị nhận xử lý nước thải Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (viết tắt IDICO-URBIZ), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1 (F1-1): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình - Số 1, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 2 (F1-2): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình - Số 2, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 3 (F1-3): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình - Số 3, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 4 (F1-4): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình - Số 4, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 5 (F1-5): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn công đoạn cắt Colmez - Số 5, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 6 (F1-6): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn đoạn cắt Laser - Số 6, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 7 (F1-7): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn công đoạn cắt Colmez - Số 7, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 8 (F1-8): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để khu vực UV - Số 8, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 9 (F1-9): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để khu vực Stockfit - Số 9, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 10 (F1-10): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình - Số 10, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 11 (F2-1): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình - Số 11, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 12 (F2-2): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình - Số 12, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 13 (F2-3): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình - Số 13, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.

- Nguồn số 14 (F2-4): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình - Số 14, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 15 (F2-5): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn công đoạn cắt Colmez/Laser - Số 15, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 16 (F2-6): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn công đoạn cắt Colmez/Laser - Số 16, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 17 (F2-7): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để khu vực Stockfit/UV- Số 17, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 18 (F2-8): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình - Số 18, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 19 (F2-9): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn công đoạn cắt Colmez/Laser - Số 19, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 20 (F2-10): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn công đoạn cắt Colmez/Laser - Số 20, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 21 (F3-1): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình - Số 21, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 22 (F3-2): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình - Số 22, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 23 (F3-3): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình - Số 23, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 24 (F3-4): Hệ thống xử lý hơi dung môi tại khu vực cắt - Số 24, công suất hệ thống 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 25 (F3-5): Hệ thống xử lý hơi dung môi tại khu vực xử lý để Stockfit/UV - Số 25, công suất hệ thống 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 26 (F3-6): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình - Số 26, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 27 (Fckd-27): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý khu vực in lụa/son của xưởng CKD - Số 27, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 28 (Fns-28): Hệ thống xử lý phát sinh từ dây chuyền cắt laser của xưởng Nosew - Số 28, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 29 (Fckd-29): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in lụa xưởng CKD - Số 29, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ.
- Nguồn số 30 (Fcnc-30): Hệ thống xử lý thu hồi bụi tại công đoạn cắt rập vật tư - Số 30, công suất thiết kế 3.600 m³/giờ.
- Nguồn số 31 (Fckd-31): Bụi phát sinh từ khu vực bảo trì được thu gom qua tháp lọc bụi Cyclon và phát tán ra môi trường xung quanh, không qua ống thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3⁰)

- Dòng khí thải số 1 (F1-1): tương ứng với ống thoát khí số 2 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình tại xưởng 1 - Số 1 (Nguồn số 1), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.117,42; Y=409.048,12.

- Dòng khí thải số 2 (F1-2): tương ứng với ống thoát khí số 3 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình tại xưởng 1 - Số 2 (Nguồn số 2), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.240,70; Y=409.027,23.

- Dòng khí thải số 3 (F1-3): tương ứng với ống thoát khí số 4 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình tại xưởng 1 - Số 3 (Nguồn số 3), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.169,43; Y=409.031,81.

- Dòng khí thải số 4 (F1-4): tương ứng với ống thoát khí số 5 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình tại xưởng 1 - Số 4 (Nguồn số 4), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.234,28; Y=408.867,29.

- Dòng khí thải số 5 (F1-5): tương ứng với ống thoát khí số 5 sau hệ thống xử lý khí phát sinh từ công đoạn cắt Colmez tại xưởng 1 - Số 5 (Nguồn số 5), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.235,75; Y=409.018,68.

- Dòng khí thải số 6 (F1-6): tương ứng với ống thoát khí số 6 sau hệ thống xử lý khí phát sinh từ công đoạn cắt Laser tại xưởng 1 - Số 6 (Nguồn số 6), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.249,32; Y=409.032,72.

- Dòng khí thải số 7 (F1-7): tương ứng với ống thoát khí số 7 sau hệ thống xử lý khí phát sinh từ công đoạn cắt Colmez tại xưởng 1 - Số 7 (Nguồn số 7), công suất thiết kế 18.000 m³/giờ, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.266,96; Y=409.012,21.

- Dòng khí thải số 8 (F1-8): tương ứng với ống thoát khí số 8 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để khu vực Stockfit tại xưởng 1 - Số 8 (Nguồn số 8), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.176,35; Y=408.896,12.

- Dòng khí thải số 9 (F1-9): tương ứng với ống thoát khí số 9 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để khu vực UV tại xưởng 1 - Số 09 (Nguồn số 9), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.177,04; Y=408.887,37.

- Dòng khí thải số 10 (F1-10): tương ứng với ống thoát khí số 1 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình tại xưởng 1 - Số 10 (Nguồn số 10), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.234,28; Y=408.867,29.

- Dòng khí thải số 11 (F2-1): tương ứng với ống thoát khí số 11 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình tại xưởng 2 - Số 11 (Nguồn số 11), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.234,28; Y=408.867,29.

- Dòng khí thải số 12 (F2-2): tương ứng với ống thoát khí số 12 sau hệ thống

xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình tại xưởng 2 - Số 12 (Nguồn số 12), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.121,00; Y=408.789,65.

- Dòng khí thải số 13 (F2-3): tương ứng với ống thoát khí số 13 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình tại xưởng 2 - Số 13 (Nguồn số 13), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.177,04; Y=408.887,37.

- Dòng khí thải số 14 (F2-4): tương ứng với ống thoát khí số 14 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình tại xưởng 2 - Số 14 (Nguồn số 14), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.205,98; Y=408.776,54.

- Dòng khí thải số 15 (F2-5): tương ứng với ống thoát khí số 15 sau hệ thống xử lý khí phát sinh từ công đoạn cắt Colmez/Laser tại xưởng 2 - Số 15 (Nguồn số 15), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.242,84; Y=408.769,85.

- Dòng khí thải số 16 (F2-6): tương ứng với ống thoát khí số 17 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn công đoạn cắt Colmez/Laser tại xưởng 2 - Số 16 (Nguồn số 16), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.242,84; Y=408.769,85.

- Dòng khí thải số 17 (F2-7): tương ứng với ống thoát khí số 17 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để khu vực UV, Stockfit tại xưởng 2 - Số 17 (Nguồn số 17), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.179,58; Y=408.643,87.

- Dòng khí thải số 18 (F2-8): tương ứng với ống thoát khí số 18 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình tại xưởng 2 - Số 18 (Nguồn số 18), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.059,36; Y=408.667,92.

- Dòng khí thải số 19 (F2-9): tương ứng với ống thoát khí số 19 sau hệ thống xử lý khí phát sinh từ công đoạn cắt Colmez/Laser tại xưởng 2 - Số 19 (Nguồn số 19), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.146,82; Y= 408.650,58.

- Dòng khí thải số 20 (F2-10): tương ứng với ống thoát khí số 20 sau hệ thống xử lý khí phát sinh từ công đoạn cắt Colmez/Laser tại xưởng 2 - Số 20 (Nguồn số 20), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.140,51; Y= 408.649,25.

- Dòng khí thải số 21 (F3-1): Tương ứng với ống thoát khí số 21 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình tại xưởng 3 - Số 21 (Nguồn số 21), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.187.546,21; Y= 408.654,36.

- Dòng khí thải số 22 (F3-2): Tương ứng với ống thoát khí số 22 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý để chuyển thành hình tại xưởng 3 - Số 22 (Nguồn số 22), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.187.523,51; Y= 408.581,01.

- Dòng khí thải số 23 (F3-3): Tương ứng với ống thoát khí số 23 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý

để chuyển thành hình tại xưởng 3 - Số 23 (Nguồn số 23), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.187.420,72; Y= 408.713,85.

- Dòng khí thải số 24 (F3-4): Tương ứng với ống thoát khí số 24 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh tại khu vực cắt tại xưởng 3 - Số 24 (Nguồn số 24), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.187.418,39; Y= 408.715,05.

- Dòng khí thải số 25 (F3-5): Tương ứng với ống thoát khí số 25 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý đế của công đoạn UV-Stockfit tại xưởng 3 - Số 25 (Nguồn số 25), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.187.540,00; Y= 408.658,39.

- Dòng khí thải số 26 (F3-6): Tương ứng với ống thoát khí số 26 sau hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý đế chuyển thành hình tại xưởng 3 - Số 26 (Nguồn số 26), công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.187.529,48; Y= 408.623,03.

- Dòng khí thải số 27 (Fckd-27): Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét keo, quét dung dịch xử lý khu vực in lụa/sơn của xưởng CKD - Số 27, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.139,42; Y= 408.562,95.

- Dòng khí thải số 28 (Fns-28): Tương ứng với ống thoát khí số 28 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn quét dung dịch xử lý khu vực cắt laser của xưởng Nosew - Số 28, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.147,05; Y= 408.565,70.

- Dòng khí thải số 29 (Fckd-29): Tương ứng với ống thoát khí số 29 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in lụa của xưởng CKD - Số 29, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, tọa độ X=1.187.208,48; Y= 408.102,13.

- Dòng khí thải số 30 (Fcnc-30): tương ứng với ống thoát khí số 30 hệ thống thu hồi bụi tại công đoạn cắt rập khu vực chuẩn bị vật tư - Số 30 (nguồn số 30) công suất thiết kế 3.600 m³/giờ, tọa độ X=1.187.341,44; Y= 408.507,05.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 815.600 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường. Trong đó:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01 đến 29				
1	Mehyl Mercaptan	mg/Nm ³	15	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
3	Toluen	mg/Nm ³	750		
4	n-Butyl Axetat	mg/Nm ³	950		
II	Dòng thải số 30				
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v =

0,8 và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi và khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 1 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh thu kích thước D200x200mm, D250x400mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình hộp chữ nhật 550x1.150mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.

- Nguồn số 2 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh thu kích thước D250x400mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình hộp chữ nhật D550x1150mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

- Nguồn số 3 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh thu kích thước D250x400mm, D350x400mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm D550x1150mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý.

- Nguồn số 4 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh thu kích thước D200x300mm, D300x550mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình hộp chữ nhật D550x1150mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 04 để xử lý.

- Nguồn số 5 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh thu kích thước hình trụ tròn D500mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình trụ tròn D900mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 05 để xử lý.

- Nguồn số 6 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh hình trụ tròn D400mm, D600mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình trụ tròn D900mm; bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 06 để xử lý.

- Nguồn số 7 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh hình trụ tròn D400mm, D600mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình trụ tròn D900mm; bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 07 để xử lý.

- Nguồn số 8 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh thu kích thước D250x300mm, D250x400mm, D400x550mm, D500x1000mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình trụ: D750x800mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 08 để xử lý.

- Nguồn số 9 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh thu kích thước D250x400mm; sau đó thu vào ống dẫn trung tâm hình hộp chữ nhật D350x550mm, D550x600mm, D600x1000mm, D1000x1000mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 09 để xử lý.

- Nguồn số 10 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về đường nhánh hình chữ nhật có kích thước: D250x300mm, D200x300mm, D300x500mm, D350x500mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình chữ nhật có kích thước D250x300mm, D300x550mm, D350x500mm, D400x600mm, D550x750mm; bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 10 để xử lý.

- Nguồn số 11 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về hình hộp chữ nhật có kích thước D350x400mm, D400x500mm, D500x600mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình hộp chữ nhật D350x500mm, D500x800mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 11 để xử lý.

- Nguồn số 12 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100-140mm về hình hộp chữ nhật có kích thước D300x400mm, D450x700mm, D500x900mm, D500x1.000mm, D650x1.000mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình hộp chữ nhật D650x1.000mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 12 để xử lý.

- Nguồn số 13 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh hình hộp chữ nhật có kích thước: D200x300mm, D300x400mm; sau đó về ống dẫn trung tâm hình hộp chữ nhật D300x400mm, D600x800mm, D350x500mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 13 để xử lý.

- Nguồn số 14 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100 mm về hình hộp chữ nhật có kích thước D350x400mm, D350x550mm, D400x600mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình chữ nhật kích thước D350x500mm, D400x600mm, D550x1150mm bằng vật liệu ống thép về hệ thống xử lý khí thải số 14 để xử lý.

- Nguồn số 15 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về hình trụ D400mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình trụ tròn kích thước D400, D600, D800mm bằng vật liệu ống thép về hệ thống xử lý khí thải số 15 để xử lý.

- Nguồn số 16 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về hình trụ D400mm, D600mm, D800mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình trụ tròn kích thước D800mm bằng vật liệu ống thép về hệ thống xử lý khí thải số 16 để xử lý.

- Nguồn số 17 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về hình hộp chữ nhật có kích thước D200x300mm, D250x300mm, D300x400mm, D350x400mm, D400mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình trụ tròn D800mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 17 để xử lý.

- Nguồn số 18 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D140mm về hình trụ D300mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình trụ tròn kích thước D800mm bằng vật liệu ống thép về hệ thống xử lý khí thải số 18 để xử lý.

- Nguồn số 19 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D140mm về hình trụ D400mm, D600mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình trụ tròn kích thước D800mm bằng vật liệu ống thép về hệ thống xử lý khí thải số 19 để xử lý.

- Nguồn số 20 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D140mm về hình trụ D400mm, D600mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình trụ tròn kích thước D800mm bằng vật liệu ống thép về hệ thống xử lý khí thải số 20 để xử lý.

- Nguồn số 21 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh thu hình chữ nhật kích thước 250x300mm; 400x600mm; 550x750mm; 650x1150mm và ống thu hình chữ nhật kích thước 650x1.150mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 21 để xử lý.

- Nguồn số 22 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh thu hình chữ nhật kích thước 200x300mm; 350x500mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình hộp chữ nhật 400x600mm; 550x900mm; 550x1.350mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 22 để xử lý.

- Nguồn số 23 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh thu hình chữ nhật kích thước 400x500mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình hộp chữ nhật 450x1.450mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 23 để xử lý.

- Nguồn số 24 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh thu hình chữ nhật kích thước 250x400mm, sau đó vào ống dẫn trung tâm hình hộp chữ nhật 300x550mm, 400x600mm, 600x1000mm, 1000x1000mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 24 để xử lý.

- Nguồn số 25 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về ống nhánh thu hình chữ nhật kích thước D400mm, sau đó vào ống dẫn trung tâm hình trụ tròn có kích thước D900mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng; về hệ thống xử lý khí thải số 25 để xử lý.

- Nguồn số 26 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm thu về ống dẫn nhánh hình trụ tròn có kích thước: 250x400mm; 400x550mm; 400x600mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình hộp chữ nhật 500x1.000mm; 750x800mm bằng vật liệu kẽm nhúng nóng về hệ thống xử lý khí thải số 26 để xử lý.

- Nguồn số 27 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về hình trụ D400mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình trụ tròn kích thước D900mm bằng vật liệu ống thép về hệ thống xử lý khí thải số 27 để xử lý.

- Nguồn số 28 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về hình trụ D200mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình trụ tròn kích thước D400mm bằng vật liệu ống thép về hệ thống xử lý khí thải số 28 để xử lý.

- Nguồn số 29 được thu gom bằng đường ống mềm chụp hút hơi dung môi, đường kính D100mm về hình trụ D400mm; sau đó vào ống dẫn trung tâm hình trụ tròn kích thước D900mm bằng vật liệu ống thép về hệ thống xử lý khí thải số 29 để xử lý.

- Nguồn số 30 được thu gom bằng đường ống Ø140 mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý khí thải số 30 để xử lý.

- Nguồn số 31 được thu gom bằng đường ống nhánh Ø40 mm về ống chính Ø60 bằng thép CT3 về hệ thống xử lý khí thải số 31 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01, 17, 18, 29, 30 đối với nguồn số 01, 17, 18, 29, 30, tương ứng với dòng khí thải số 01, 17, 18, 29, 30 (có cùng công nghệ và công suất xử lý)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Ống dẫn nhánh* → *Ống dẫn trung tâm* → *Quạt hút* → *Hộp lọc chứa lớp vật liệu lọc bằng than hoạt tính* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02-15, 19-28 đối với nguồn số 02-15, 19-28, tương ứng với dòng khí thải số 02-15, 19-28 (có cùng công nghệ và công suất xử lý)

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Ống dẫn nhánh* → *Ống dẫn trung tâm* → *Hộp lọc chứa lớp vật liệu lọc bằng than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sử dụng lớp lọc than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 16 đối với nguồn số 16, tương ứng với dòng khí thải số 16:

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Ống dẫn nhánh* → *Ống dẫn trung tâm* → *Quạt hút* → *Tháp hấp thụ (dung dịch NaOH)* → *Hộp lọc chứa lớp vật liệu lọc bằng than hoạt tính* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ NaOH; than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 30, tương ứng với dòng khí thải số 30

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Chụp hút* → *Đường ống nhánh* → *Đường ống dẫn trung tâm* → *Tháp lọc bụi túi vải* → *Ống thải* → *Khí sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 31, không có dòng thải.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Chụp hút* → *Đường ống nhánh* → *Đường ống dẫn trung tâm* → *Tháp lọc bụi Cyclon* → *Môi trường xung quanh (không có ống thải)*.

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải, hơi dung môi số 01-29, công suất 28.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hệ thống xử lý khí thải số 30, công suất 3.600 m³/giờ.

2.2.1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 01: Từ công đoạn cắt thường
- Nguồn số 02: Từ công đoạn cắt lazer.
- Nguồn số 03: Từ công đoạn cắt Colmez.
- Nguồn số 04: Từ công đoạn in lụa.
- Nguồn số 05: Từ công đoạn thêu.
- Nguồn số 06: Từ công đoạn rửa đế.
- Nguồn số 07: Từ công đoạn dán đế.
- Nguồn số 08: Từ công đoạn may.
- Nguồn số 09: Từ công đoạn ép.
- Nguồn số 10: Từ công đoạn đục lỗ.
- Nguồn số 11: Từ công đoạn đóng gói.
- Nguồn số 12: Từ máy nén khí.
- Nguồn số 13: Từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 14: Từ hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 15: Từ hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰)

- Nguồn số 01: Từ khu vực cắt thường. Tọa độ X= 1187784,37; Y= 408780,29.
- Nguồn số 02: Từ khu vực cắt lazer. Tọa độ X= 1187235,75; Y= 409018,68.
- Nguồn số 03: Từ khu vực cắt Colmez. Tọa độ X= 1187242,84; Y= 408102,13.
- Nguồn số 04: Từ khu vực in lụa, sơn. Tọa độ X= 1187147,05; Y= 408565,70.
- Nguồn số 05: Từ khu vực thêu. Tọa độ X= 1187139,42; Y= 408562,95.
- Nguồn số 06: Từ khu vực rửa đế. Tọa độ X= 1187650,78; Y= 408912,63.
- Nguồn số 07: Từ khu vực dán đế. Tọa độ X= 1187632,38; Y= 408827,74.
- Nguồn số 08: Từ khu vực may. Tọa độ X= 1187682,57; Y= 408839,61.
- Nguồn số 09: Từ khu vực ép. Tọa độ X= 1187668,59; Y= 408827,68.
- Nguồn số 10: Từ khu vực đục lỗ. Tọa độ X= 1187696,38; Y= 408847,55.
- Nguồn số 11: Từ khu vực đóng gói. Tọa độ X= 1187858,35; Y= 408796,23.
- Nguồn số 12: Từ máy nén khí. X= 1187897,31; Y= 408792,28.
- Nguồn số 13: Từ khu vực máy phát điện dự phòng. Tọa độ X= 1187565,10; Y= 408625,12.
- Nguồn số 14: Từ hệ thống xử lý khí thải. Tọa độ X= 1187231,65; Y= 409023,72.

- Nguồn số 15: Từ hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ X= 1187565,10; Y= 408825.49.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh dự kiến

STT	Loại chất thải phát sinh	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	1.640
2	Keo/son thừa hoặc không đạt chất lượng	08 01 01	Lỏng	NH	7.110
3	Chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 01	Lỏng	NH	111.050
4	Da vụn, bụi mài da	10 01 02	Rắn	NH	35.860
5	Dầu động cơ bôi trơn, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	4.940
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	KS	33.080
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	KS	36.320
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	9.930
9	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	4.670
10	Pin, acquy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	10
11	Mực in thải	08 02 04	Lỏng	NH	10
12	Than hoạt tính thải	12 01 04	Rắn	NH	2.500
13	Chất thải y tế	13 01 01	Rắn/lỏng	NH	60
Tổng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)					247.180

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT-R	930.560
2	Sắt, inox	-	Rắn	-	
3	Bao bì gỗ (pallet gỗ)	18 01 07	Rắn	TT-R	
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải	18 02 02	Rắn	TT	
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Rắn	TT-R	11.820
6	Các loại chất thải khác: Chất thải rắn không nguy hại ngành giày da)	-	Rắn	-	2.070.210
Tổng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)					3.012.590

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	600
2	Bùn từ bể tự hoại	
Tổng khối lượng chất thải dự kiến (tấn/năm)		600

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: kho chứa diện tích 300 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: diện tích 300 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa

240 - 660 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ: diện tích 300 m² (Diện tích kho chứa cả chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường)

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

TNHH MTV phát triển đô thị và khu công nghiệp IDCO, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI